

Số: /BC-CTK

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc
quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Sáu tháng đầu năm 2024, kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng phục hồi. Tại thời điểm tháng 6/2024, các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 so với các dự báo đưa ra trước đó¹. Tuy nhiên, các nhân tố rủi ro về tình trạng gia tăng xung đột vũ trang tại một số quốc gia, lạm phát kéo dài ở các nền kinh tế phát triển, thiên tai xảy ra với tác động ngày càng nghiêm trọng... làm giảm triển vọng tăng trưởng trong thời gian tới. Trong nước, kinh tế tiếp tục duy trì đà phát triển tích cực ở hầu hết các lĩnh vực²; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Trong bối cảnh đó, Vĩnh Phúc đã vượt qua khó khăn, từng bước phục hồi và phát triển. Kết quả sản xuất kinh doanh các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng khá; các chỉ tiêu cân đối vĩ mô như thu ngân sách nhà nước, vốn đầu tư phát triển, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao so với cùng kỳ; các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời, hiệu quả. Kết quả cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Quý II năm 2024, kinh tế Vĩnh Phúc tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Tốc độ tăng GRDP ước tăng 7,64% so với cùng kỳ, trong đó khu vực công nghiệp xây dựng đã lấy lại mức tăng trưởng hai con số, ước đạt 10,23%, đóng góp 5,38 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP quý II. Tính chung 6 tháng đầu năm, GRDP tỉnh Vĩnh Phúc tăng 6,26% (đứng thứ 32/63 cả nước; đứng 9/11 vùng Đồng bằng sông Hồng). Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,05%; khu vực dịch vụ tăng 5,98%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 1,53%.

¹ WB dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đạt 2,6% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024); UN dự báo đạt 2,7% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024); OECD dự báo đạt 3,1% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 02/2024); EU và IMF đều dự báo đạt 3,2% (tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024).

² Tại thời điểm tháng 6/2024, các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2024 cao hơn năm 2023 từ 0,5-1 điểm phần trăm. Trong đó, OECD và ADB có nhận định khả quan nhất khi cùng dự báo kinh tế Việt Nam năm 2024 tăng trưởng 6,0%, cao hơn mức dự báo 5,5% của WB.

1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

Sáu tháng đầu năm 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định, giá trị tăng thêm (GTTT) khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 1,90% so với cùng kỳ, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong nông nghiệp, sản lượng thu hoạch hầu hết các loại cây chính vụ đông xuân năm 2024 đạt kết quả tốt, chăn nuôi trên địa bàn ổn định, giá lợn hơi duy trì ở mức cao đem lại hiệu quả kinh tế, GTTT ngành nông nghiệp tăng 1,72%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm. Ngành Lâm nghiệp và Thủy sản tăng lần lượt 3,34% và 3,85% so với cùng kỳ, do chiếm tỷ trọng nhỏ nên chỉ đóng góp 0,01 và 0,03 điểm phần trăm.

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng

Khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 9,05%, đóng góp 4,54 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế. Ngành công nghiệp đối mặt với áp lực từ giảm sút nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm lớn như ô tô và xe máy, nhưng ngành sản xuất linh kiện điện tử, ngành sản xuất thép, gạch ốp lát... đạt mức tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP.

Ngành công nghiệp: Sáu tháng đầu năm 2024, GTTT ngành công nghiệp tăng 9,22%, đóng góp 4,20 điểm phần trăm vào tăng trưởng của tỉnh (6 tháng đầu năm 2023 giảm 2,19%). Tình hình các ngành công nghiệp chủ lực:

+ Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 14,39%, đóng góp 3,40 điểm phần trăm, do các đơn hàng từ những đối tác lớn như Google, Dell, Apple và Samsung vẫn được duy trì, thúc đẩy tăng trưởng;

+ Ngành kim loại và ngành khoáng phi kim loại tăng lần lượt 8,86% và 4,74%, đóng góp 0,10 và 0,08 điểm phần trăm, thị trường vật liệu xây dựng những tháng đầu năm khởi sắc nhờ nhu cầu xây dựng và sửa chữa gia tăng;

+ Ngành sản xuất xe máy mặc dù còn đối mặt với nhiều thách thức từ trong và ngoài nước, song vẫn có sự phục hồi, tăng 1,12% (quý I giảm 5,39%; quý II tăng 6,43%), đóng góp 0,09 điểm phần trăm;

+ Ngành sản xuất ô tô đã ghi nhận dấu hiệu tích cực trong quý II khi sản lượng tăng 33,39% (gần 2,5 nghìn xe) so với quý I, tuy nhiên vẫn giảm 1,27% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, sản lượng xe ô tô sản xuất ước đạt 17.189 chiếc, giảm 7,93%. GTTT ngành sản xuất ô tô 6 tháng đầu năm ước giảm 8,05% (quý I giảm 16,65%; quý II giảm 1,82%) làm giảm 0,24 điểm phần trăm tăng trưởng GRDP chung.

Ngành xây dựng: Hoạt động xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2024 vẫn duy trì được sự ổn định và tăng trưởng trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. GTTT ngành xây dựng tăng 7,41% so với cùng kỳ, đóng góp 0,34 điểm phần trăm tăng trưởng GRDP của tỉnh.

1.3. Khu vực dịch vụ

Những tháng đầu năm 2024, nền kinh tế còn nhiều khó khăn, người tiêu dùng vẫn trong xu hướng chi tiêu tiết kiệm, hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ trên địa bàn có xu hướng chững lại, đặt biệt trong quý I. Bước sang quý II, nhờ sự phục hồi khá của sản xuất công nghiệp, cùng với các chính sách về kích cầu tiêu dùng, thu hút du lịch... đã thúc đẩy tăng trưởng các ngành thương mại, dịch vụ liên quan, góp phần duy trì GTTT khu vực dịch vụ tăng trưởng với mức tăng 5,98% (thấp hơn mức tăng 8,76% của cùng kỳ năm 2023). Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng GTTT của toàn nền kinh tế 6 tháng đầu năm như sau: Ngành vận tải kho bãi tăng 21,93% so với cùng kỳ, đóng góp 0,39 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 5,35%, đóng góp 0,32 điểm phần trăm hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,09%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 2,27%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,98%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm.

1.4. Quy mô, cơ cấu kinh tế

Quy mô GRDP tỉnh Vĩnh Phúc 6 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 80,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 8,53% so với 6 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu kinh tế trong GRDP có sự chuyển dịch nhẹ theo hướng tăng tỷ trọng GTTT cả 3 khu vực, giảm tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm. Tỷ trọng GTTT khu vực công nghiệp, xây dựng trong GRDP tăng từ 48,36% trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 48,91% ở 6 tháng đầu năm 2024; khu vực dịch vụ tăng từ 23,24% lên 23,72%; khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản giữ ổn định, chiếm 6,07%; tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm từ 22,34% xuống còn 21,30%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Sáu tháng đầu năm 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung ổn định. Thu hoạch vụ đông xuân đạt kết quả tốt, sản lượng các loại cây trồng chính đều tăng. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đàn cá được thực hiện hiệu quả; các sản phẩm chăn nuôi và thủy sản có sự tăng trưởng, đáp ứng được nguồn cung thực phẩm trên địa bàn.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

- Cây hàng năm: Vụ đông xuân năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng xuất hiện vào đầu tháng Tư, sớm hơn so với trung bình nhiều năm, cuối tháng Tư xuất hiện giông lốc, mưa đá. Các cơ quan chức năng đã chủ động hướng dẫn bà con nông dân tập trung khắc phục khó khăn, triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển. Kết quả được đánh giá là vụ được mùa với nhiều kết quả tích cực: Năng suất hầu hết các loại cây trồng chủ yếu đều tăng so với năm trước: Lúa đạt 62,31 tạ/ha, tăng 1,32%; ngô đạt 49,49 tạ/ha, tăng 3,68%;

khoai lang đạt 122,47 tạ/ha, tương đương với vụ đông xuân năm 2023; đậu tương đạt 20,53 tạ/ha, tăng 9,49%; lạc 20,69 tạ/ha, tăng 4,54%; riêng rau các loại đạt 227,46 tạ/ha, giảm 2,26% so với cùng kỳ do 02 đợt mưa lớn xảy ra trong tháng 4/2024 đã khiến một số diện tích rau của tỉnh bị dập, nát. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 216,5 nghìn tấn, tăng 1,31%, trong đó sản lượng lúa đạt 180,1 nghìn tấn, tăng 1,02% so với vụ đông xuân năm 2023.

- Cây lâu năm: 6 tháng đầu năm 2024, sản xuất cây lâu năm của tỉnh cơ bản ổn định với diện tích hiện có ước đạt 8.220,9 ha, giảm nhẹ 0,25% so với cùng kỳ. Cây ăn quả tiếp tục là nhóm cây chủ lực với 7.722,1 ha, chiếm 93,93% tổng diện tích trồng cây lâu năm của tỉnh. Ước tính sản lượng một số cây ăn quả chính có thu sản phẩm: Cây xoài ước đạt 5.970,6 tấn (-270,9 tấn); chuối đạt 41.307,0 tấn (+179,9 tấn); đu đủ đạt 1.755,8 tấn (+13,4 tấn); dứa đạt 1.548,9 tấn (-46,8 tấn); chanh đạt 385,0 tấn (+7,2 tấn); bưởi đạt 342,0 tấn (+7,0 tấn); vải đạt 10.005,6 tấn (-425,8 tấn).

b. Chăn nuôi:

Sản xuất chăn nuôi 6 tháng đầu năm gặp một số khó khăn do giá cả thị trường không ổn định; tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp ở các địa phương lân cận, luôn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, lây lan, ảnh hưởng đến công tác tái đàn, mở rộng quy mô sản xuất. Tuy vậy, kết quả sản xuất chăn nuôi vẫn đạt mức tăng so với cùng kỳ, đóng góp chủ yếu từ chăn nuôi lợn. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước tăng 2,72%, trong đó thịt lợn hơi tăng 6,35%; trứng gia cầm tăng 7,62%; sữa bò tăng 3,09% so cùng kỳ. Cụ thể như sau:

- Đàn trâu, bò: Chăn nuôi trâu, bò thịt tiếp tục có xu hướng giảm về cả tổng đàn và sản lượng, trong đó tổng đàn trâu giảm 4,85%, đàn bò giảm 4,92%; sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 3.243,6 tấn, giảm 3,21% (-107,7 tấn) so với cùng kỳ. Riêng đàn bò sữa duy trì được quy mô và tiếp tục phát triển do giá bán và thị trường đầu ra ổn định, sản lượng sữa bò tươi ước tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Đàn lợn: Giá lợn hơi trên địa bàn từ đầu năm đến nay duy trì ở mức khá cao nhưng do bệnh dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp ở các tỉnh lân cận nên bà con nông dân hạn chế tái đàn. Tổng đàn lợn ước tại thời điểm cuối tháng Sáu (không bao gồm lợn con theo mẹ) đạt 482.351 con, tăng 1,3% so với cùng thời điểm năm trước. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 45.689,5 tấn, tăng 6,35% (+2.726,9 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn gia cầm: Trong những tháng đầu năm 2024, chăn nuôi gia cầm còn gặp khó khăn nhất định do có thời kỳ giá bán sản phẩm xuống dưới giá thành sản xuất³. Hai tháng trở lại đây, giá một số sản phẩm gia cầm đã tăng trở lại. Tổng đàn

³ So với tháng trước, giá bán một số sản phẩm gia cầm trong tháng Sáu ở mức cao hơn: Gà thịt lông màu dao động trong khoảng từ 50.000 đồng/kg - 54.000 đồng/kg, tăng khoảng 2.000 đồng/kg; trứng gà công nghiệp 1.600 đồng/quả - 1.900 đồng/quả, tăng 200 đồng/quả; trứng vịt 2.000 đồng/quả - 2.300 đồng/quả, tăng 300 đồng/quả.

gia cầm tại thời điểm cuối tháng Sáu ước đạt 11.860,3 nghìn con, tăng nhẹ so với cùng thời điểm năm trước; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong 6 tháng đầu năm ước đạt 20.132,0 tấn, giảm 3,98%; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 398.377,5 nghìn quả, tăng 7,62% (+28.214,0 nghìn quả).

Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý II	Cộng dồn 6 tháng	Tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II	6 tháng
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	31.768	69.065	103,23	102,65
+ Thịt trâu	321,5	652,6	-3,60	-2,52
+ Thịt bò	1.300,0	2.591,0	-3,84	-3,38
+ Thịt lợn	20.904,0	45.689,5	+5,88	+6,35
+ Thịt gia cầm	9.242,9	20.131,9	-1,10	-3,98
Trứng gia cầm (nghìn quả)	185.761,4	398.377,5	+8,49	+7,62
Sữa (Nghìn tấn)	15.500,0	31.230,0	+3,72	+3,09

2.2. Sản xuất lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp ổn định. Ước tính toàn tỉnh trồng được 469,91 ha rừng trồng mới tập trung, giảm 4,37% so cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 22.731 m³, tăng 3,54%; sản lượng củi khai thác 24.766 ste, tăng 2,33% so với cùng kỳ. Công tác phòng chống và cảnh báo cháy rừng tiếp tục được thực hiện hiệu quả. Trong 6 tháng đầu năm, có 04 điểm phát lửa và một đám cháy nhỏ do bà con phát dọn thực bì, chuẩn bị hiện trường cho việc trồng rừng mới phát sinh, không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

2.3. Sản xuất thủy sản

Sáu tháng đầu năm 2024, giá bán bình quân các sản phẩm thủy sản tăng so với cùng kỳ và giữ ở mức khá, người nuôi trồng yên tâm sản xuất. Ước tổng sản lượng thủy sản đạt 11.982 tấn, tăng 3,22%. Trong đó, sản lượng khai thác nội địa ước đạt 814,4 tấn, tăng 0,48%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 11.167,6 tấn, tăng 3,42% so cùng kỳ. Sản lượng con giống sản xuất ước đạt 2.100 triệu con, tăng 2,08% so với cùng kỳ.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn đã phục hồi trong nửa đầu năm 2024 với chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 9,89%. Tuy nhiên, trên nền so sánh thấp của năm 2023 (6 tháng đầu năm 2023 giảm 2,72%), cùng với đặc điểm ngành công nghiệp có tỷ trọng khu vực FDI cao, các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực gia công, đơn hàng phụ thuộc vào các

đối tác lớn ở nước ngoài, tăng trưởng ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm được nhận định chưa thật sự ổn định và bền vững trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn diễn biến phức tạp.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 20/25 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ; 05/25 ngành có chỉ số sản xuất giảm. Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 14,01% so cùng kỳ tiếp tục giữ vai trò động lực quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại và ngành sản xuất kim loại tăng lần lượt 12,49% và 9,66% do thị trường vật liệu xây dựng khởi sắc; ngành sản xuất xe máy đã có sự tăng trưởng trở lại, ước tăng 1,58%. Ngược chiều, ngành sản xuất ô tô giảm 5,46% do điều kiện kinh tế khó khăn dẫn đến giảm nhu cầu tiêu thụ xe hơi và người tiêu dùng có tâm lý chờ đợi chính sách giảm lệ phí trước bạ; ngành sản xuất trang phục giảm 8,61% do giảm đơn hàng từ các thị trường xuất khẩu chủ yếu.

Sản lượng sản xuất một số sản phẩm: Ước tính 6 tháng đầu năm, sản lượng sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh như thức ăn gia súc, gạch ốp lát, xe máy các loại, doanh thu linh kiện điện tử đều tăng so với cùng kỳ. Ngược chiều, sản lượng giày thể thao và xe ô tô các loại giảm; trong đó, giảm mạnh nhất là sản phẩm giày thể thao với mức giảm 12,09%. Ước tính sản lượng của một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn trong quý II, 6 tháng đầu năm nay và sự biến động so với cùng kỳ cụ thể như sau:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Tốc độ tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ (%)	
		Quý II 2024	6 tháng năm 2024	Quý II 2024	6 tháng năm 2024
Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn	90.296	163.537	+33,95	+21,36
Giày thể thao	Nghìn đôi	2.811	4.825	+3,59	-12,09
Gạch ốp lát	Nghìn m ²	30.803	50.479	+13,92	+13,44
Xe ô tô các loại	Chiếc	9.824	17.189	-1,27	-7,93
Xe máy các loại	Chiếc	430.143	801.329	+7,89	+2,60
Doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	36.076	75.180	+15,64	+7,34

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp: Tháng 6/2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 4,18% so với tháng trước và tăng 5,06% so với cùng kỳ. Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2024 tăng 1,13% so với 6 tháng năm 2023. Chia theo loại hình doanh nghiệp: Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,75%, doanh

ngoại quốc doanh giảm 4,86% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,05% so với cùng kỳ.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tháng 6/2024, chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước giảm 0,91% so với tháng trước và tăng 14,23% so với cùng kỳ. 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,02%. So với cùng kỳ, 12 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tăng khá là: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 25,60%; sản xuất thiết bị điện tăng 23,49%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 25,36%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 9,37%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tháng 6/2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho tăng 9,62% so với tháng trước và giảm 11,79% so với cùng thời điểm năm 2023. So với tháng trước, 12 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số tồn kho tăng, 04 ngành có chỉ số tồn kho giảm, các ngành có chỉ số tồn kho giảm: Ngành dệt giảm 10,31%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 15,67%; ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 1,22%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 4,64%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Sáu tháng đầu năm 2024, việc phát triển doanh nghiệp mới trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao so với cùng kỳ. Tính đến ngày 15/6/2024, toàn tỉnh có 625 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 16,89% so với cùng kỳ. Ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng doanh nghiệp thành lập lớn nhất với 235 doanh nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo với 101 doanh nghiệp; xây dựng với 85 doanh nghiệp.

Trong kỳ, số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 210 doanh nghiệp, giảm nhẹ so cùng kỳ, trong khi số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 680 doanh nghiệp, tăng 25,46% so cùng kỳ, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể 77 doanh nghiệp, tăng 26,23%, cho thấy môi trường kinh doanh vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức.

4.2. Xu hướng SXKD ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Theo đánh giá từ các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy sự khôi phục của hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý II/2024 so với quý I/2024 với 79,6% cho rằng hoạt động của họ đang tiến triển tốt hơn hoặc duy trì ổn định. Ngược lại, 20,4% các doanh nghiệp cảm thấy gặp khó khăn hơn. Dự báo cho quý III/2024 có xu hướng lạc quan khi 39,8% dự đoán tình hình sẽ cải thiện, 50,5% tin rằng sẽ duy trì ở mức ổn định và chỉ có 9,7% lo ngại về khó khăn trong sản xuất kinh doanh sắp tới.

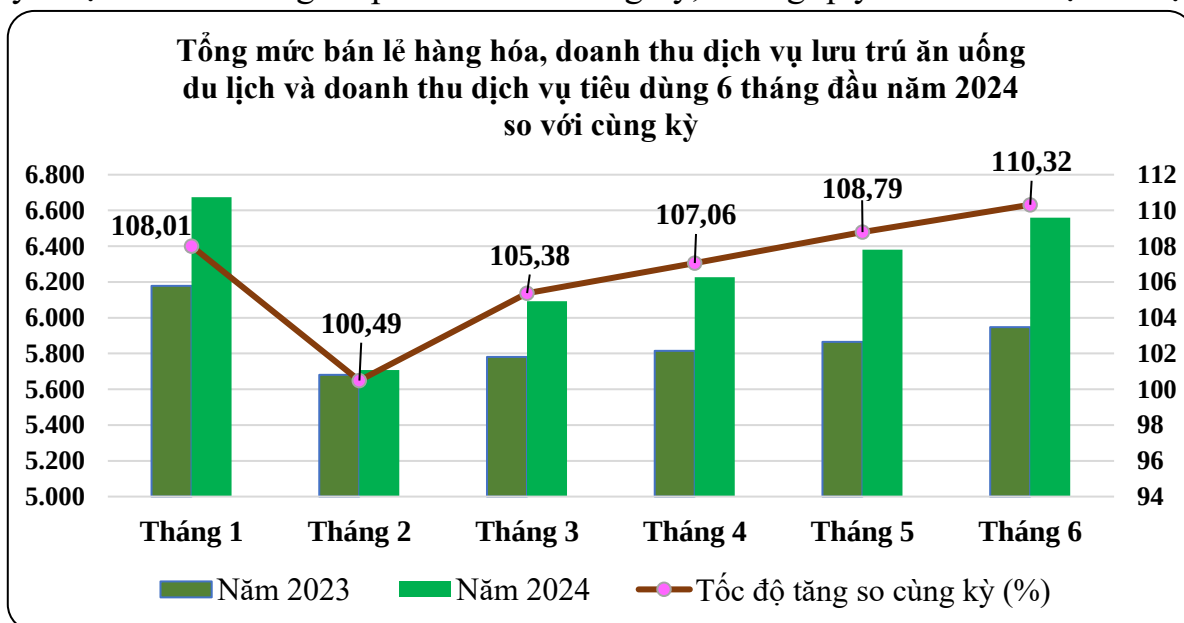
Trong quý II/2024, hai yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp là “nhu cầu thị trường trong nước thấp” và “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao”, chiếm tỷ lệ lần lượt là 52,4% và 47,6%. Đặc biệt, yếu tố “tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao” tăng 4,3 điểm phần trăm so với quý I/2024, đạt tỷ lệ 23,3%, cho thấy sự cạnh tranh từ hàng nhập khẩu đang có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp trong ngành.

5. Thương mại, dịch vụ

Tình hình giá cả thị trường 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn ổn định, lượng hàng hóa phong phú và lưu thông tốt, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ quý II/2024 ghi nhận mức tăng cao hơn so với quý I/2024, cho thấy thị trường bán lẻ và dịch vụ đã bắt đầu ổn định sau những tháng đầu năm có xu hướng giảm hoặc tăng trưởng chậm. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 37.628 tỷ đồng, tăng 6,69% so với cùng kỳ.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 6/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tổng mức) trên địa bàn ước đạt 6.560,3 tỷ đồng tăng 2,80% so với tháng trước và tăng 10,32% so với cùng kỳ. Mặc dù mức tăng thấp hơn so với cùng kỳ, nhưng quy mô và tốc độ liên tục



gia tăng qua các tháng. Quý II/2024 ghi nhận mức tăng 3,84% so với quý I/2024 và tăng 8,73% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 37.628 tỷ đồng, tăng 6,69% so với cùng kỳ. Cụ thể trong từng nhóm ngành như sau:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 30.569,4 tỷ đồng tăng 5,88% so với cùng kỳ. Trong 12 nhóm ngành, có 8/12 nhóm ngành có doanh

thu tăng so với cùng kỳ, tăng cao nhất là nhóm ngành đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 40,70%; hàng may mặc tăng 33,90%; vật phẩm, văn hóa giáo dục tăng 36,97%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 17,38%... Ngược chiều có 4/12 ngành hàng giảm so với cùng kỳ: Trong đó nhóm hàng ô tô con giảm 12,81%; gỗ, vật liệu xây dựng giảm 8,57%; hàng hóa khác giảm 11,96%; xăng dầu các loại giảm 1,20%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 3.474,8 tỷ đồng, tăng 8,21% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 327,3 tỷ đồng, tăng 12,08%; dịch vụ ăn uống ước đạt 2.975,2 tỷ đồng, tăng 6,42%; dịch vụ lữ hành đạt 172,3 tỷ đồng, tăng 39,45% so với cùng kỳ.

Doanh thu các ngành dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 3.584,2 tỷ đồng, tăng 12,46% so với cùng kỳ. Hầu hết các nhóm ngành dịch vụ đều tăng so với cùng kỳ; trong đó: Dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 137,3 tỷ đồng, tăng 55,20%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 404,0 tỷ đồng, tăng 20,70%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 571,9 tỷ đồng, tăng 30,58%; dịch vụ khác ước đạt 709,9 tỷ đồng, tăng 21,28%.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Sáu tháng đầu năm 2024, hoạt động kinh doanh vận tải kho bãi trên địa bàn tỉnh tăng khá, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Ước tính doanh thu hoạt động vận tải đạt 4.052 tỷ đồng, tăng 31,48% so với cùng kỳ. Trong đó:

- *Vận tải hành khách*: Doanh thu ước đạt 771,4 tỷ đồng, tăng 67,85%; vận chuyển ước đạt 22,7 triệu lượt khách, tăng 67,57%; luân chuyển ước đạt 1.074,5 triệu lượt khách.km, tăng 78,72% so với cùng kỳ.

- *Vận tải hàng hóa*: Doanh thu ước đạt doanh thu 2.878,5 tỷ đồng (trong đó vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 1,972,4 tỷ đồng; vận tải hàng hóa đường thủy ước đạt 906,1 tỷ đồng), tăng 21,34%; ước tính vận chuyển được 22,0 triệu tấn, tăng 8,48% và luân chuyển 2.709,5 triệu tấn.km, tăng 52,34% so với cùng kỳ.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước

Sự hồi phục của hoạt động sản xuất kinh doanh, cùng với các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và quản lý thuế hiệu quả, đã tác động tích cực đến thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2024. Mặc dù có sự giảm sút từ thu hải quan, song tổng thu ngân sách vẫn tăng nhờ sự gia tăng từ thu nội địa, đặc biệt thu từ thuế giá trị gia tăng. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước tính đến 15/6/2024, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 14.451 tỷ đồng, tăng 5,42% so với

cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 12.360 tỷ đồng, tăng 8,61%, với thu thuế giá trị gia tăng đạt 2.101 tỷ đồng, tăng 61,07%. Thu hải quan đạt 2.079 tỷ đồng, giảm 10,02% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 15/6/2024 đạt 12.117 tỷ đồng, giảm 3,75% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển (bao gồm cả tạm ứng) đạt 6.599 tỷ đồng, giảm 13,06%; chi thường xuyên đạt 5.460 tỷ đồng, tăng 10,36% so với cùng kỳ. Nhìn chung, công tác quản lý chi ngân sách đã được tăng cường, kiểm soát chi chặt chẽ, quản lý chi theo dự toán, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhưng vẫn bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Hoạt động ngân hàng trong 6 tháng đầu năm 2024 đã có những bước phát triển tích cực trong việc duy trì ổn định lãi suất, tuy nhiên vẫn phải đối mặt với thách thức về mức tăng trưởng tín dụng đạt thấp và xu hướng gia tăng của nợ xấu. Hiện tại, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay trên địa bàn giảm so với cuối năm 2023⁴, lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,2-6%/năm đối với từng kỳ hạn, lãi suất cho vay trên địa bàn phổ biến từ 4-10,5%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng.

Tổng nguồn vốn huy động dự kiến tại thời điểm 30/6/2024 đạt 127 nghìn tỷ đồng, tăng 0,62% so với cuối năm 2023. Mặc dù lãi suất huy động giảm, nhưng do sự biến động của các kênh đầu tư và các chương trình ưu đãi của ngân hàng, kênh tiết kiệm ngân hàng vẫn được người dân tin tưởng. Huy động tiền gửi dân cư tăng đều, ước đạt 86,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,10%, bù đắp cho sự thiếu hụt từ tiền gửi của các tổ chức kinh tế (ước đạt 40,5 nghìn tỷ đồng, giảm 4,30%) do doanh nghiệp nước ngoài chuyển lợi nhuận về nước.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 30/6/2024, đạt 132 nghìn tỷ đồng, tăng 2,99% so với cuối năm 2023, mức tăng này thấp hơn kỳ vọng tăng trưởng tín dụng cả năm. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu tín dụng ban đầu thấp và áp lực từ nợ xấu gia tăng, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc chứng minh hiệu quả sản xuất, làm giảm sức hấp thụ vốn của nền kinh tế. Khoảng 3,8 nghìn tỷ đồng từ dư nợ được ước tính sẽ được đưa vào nền kinh tế, hỗ trợ phục hồi kinh tế. Cơ cấu dư nợ tập trung vào các hoạt động sản xuất, dịch vụ và đầu tư phát triển (chiếm 86% tổng dư nợ), trong đó dư nợ khu vực hộ gia đình, tư nhân, cá thể chiếm 58,04% tổng dư nợ và dư nợ khu vực doanh nghiệp chiếm 41,67% tổng dư nợ.

Dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước đến 30/6/2024 đạt 4,6 nghìn tỷ đồng; tăng 2,11% so với cuối năm 2023, với hơn 109 ngàn khách hàng đang vay vốn. Cụ thể: cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo 1.020

⁴ Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân các giao dịch phát sinh mới của các NHTM ở mức 3,5%/năm và 6,5%/năm, giảm lần lượt khoảng 0,28%/năm và 0,5%/năm

tỷ đồng; cho vay học sinh sinh viên 90 tỷ đồng; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 1.030 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm 1.960 tỷ đồng...

Tỷ lệ nợ xấu: Mặc dù được kiểm soát ở mức an toàn <2% nhưng nợ xấu đang có xu hướng tăng so với cuối năm 2023⁵, ước tính tại thời điểm 30/6/2024 đạt 1.450 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,08%.

3. Bảo hiểm

Sáu tháng đầu năm 2024, Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh đã tích cực tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đẩy mạnh tuyên truyền về chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến nhân dân, tạo sự lan tỏa sâu rộng, nhất là đối với nhóm đối tượng là nông dân, người lao động tự do.

Ước tính đến 30/6/2024, toàn tỉnh có 1.169.261 người tham gia bảo hiểm các loại. Trong đó, có 266.821 người tham gia BHXH, chiếm 44% lực lượng lao động, tăng 9,25% so với cùng kỳ (*bao gồm: BHXH bắt buộc: 247.148 người; BHXH tự nguyện: 19.673 người*); tham gia BH thất nghiệp có 220.319 người; tham gia BHYT có 1.149.588 người; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95% dân số.

Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến hết tháng 6 năm 2024 ước đạt 3.401,6 tỷ đồng, đạt 48,5% kế hoạch giao và tăng 10,41% so với cùng kỳ năm 2023. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Trong 6 tháng đầu năm BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 350 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 7.747 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 70.465 lượt người; lập danh sách chi trả cho 4.608 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

4. Hoạt động đầu tư

Sáu tháng đầu năm 2024, kết quả thu hút vốn đầu tư cũng như tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn có nhiều khởi sắc, đặc biệt nguồn vốn ngân sách, có tác động lan tỏa tới sự hồi phục, phát triển của các lĩnh vực khác trong nền kinh tế của tỉnh.

- *Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội:* Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm ước đạt 23.219 tỷ đồng, tăng 8,03% so với cùng kỳ, tăng ở cả 3 khu vực. Cụ thể:

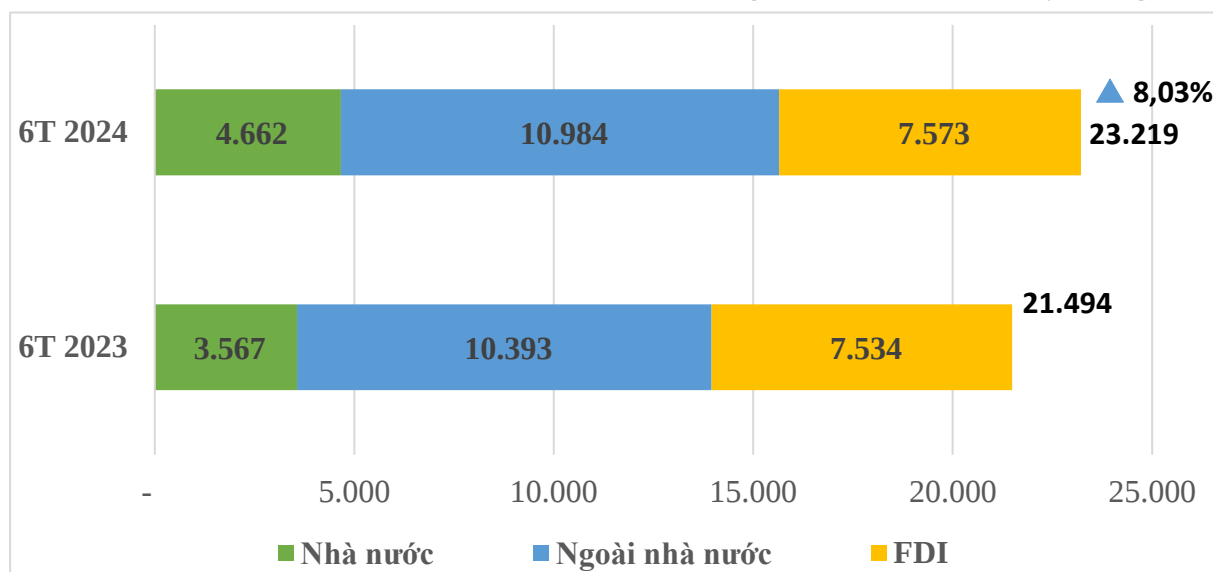
+ Khu vực Nhà nước ước đạt 4.662 tỷ đồng, tăng 30,69% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước ước đạt 3.448 tỷ đồng, tăng 11,30% so với cùng kỳ. Việc tăng cường giám sát và đẩy nhanh tiến độ các dự án cơ sở hạ tầng, dự án trọng điểm đã mang lại nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong quý II (ước đạt 2.108 tỷ đồng) tăng 57,38% so với quý trước, tăng 13,95% so với cùng kỳ.

⁵ Tháng 1: 1.090 tỷ đồng; tháng 2: 1.266 tỷ đồng; tháng 3: 1.282 tỷ đồng; tháng 4: 1.398 tỷ đồng; tháng 5: 1.416 tỷ đồng; tháng 6: 1.450 tỷ đồng.

+ Khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 10.984 tỷ đồng, tăng 5,69% so với cùng kỳ. Là khu vực có tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất (chiếm 47,31%) tổng vốn đầu tư phát triển, sự đóng góp đáng kể từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và hộ dân cư đã phản ánh vai trò quan trọng của khu vực ngoài Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 7.573 tỷ đồng, tăng 0,52% so với cùng kỳ. Mặc dù mức tăng không lớn, nhưng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn, đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tin tưởng và cam kết đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)



- *Tình hình thu hút đầu tư:* Tính đến ngày 15/6/2024, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 44 dự án FDI (23 dự án cấp mới, 21 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 435,80 triệu USD, tăng 28,47% so với cùng kỳ, vượt 8,95% kế hoạch giao đầu năm (400 triệu USD). Nguồn vốn đăng ký tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với 345,80 triệu USD cho 41 dự án. Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Hàn Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 226,10 triệu USD chiếm 51,88% tổng vốn đăng ký. Bên cạnh đó, tỉnh cũng thu hút được 01 dự án từ nước Anh với tổng vốn đầu tư cấp mới 81 triệu USD, chiếm 52,20% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Từ 16/5/2024 – 15/6/2024, không có dự án đầu tư trong nước (DDI) được cấp giấy chứng nhận. Lũy kế 6 tháng đầu năm toàn tỉnh đã thu hút được 16 dự án DDI (10 dự án cấp mới, 6 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 2.380,53 tỷ đồng, bằng 43,28% kế hoạch giao đầu năm (5.500 tỷ đồng).

5. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Sáu tháng đầu năm, hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn đạt tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp chủ yếu từ nhóm ngành máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện và nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng.

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc⁶, tính đến ngày 15/6/2024 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 8.497,3 triệu USD, tăng 28,60% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng lớn nhất (55,76%) ghi nhận mức tăng 33,78% so với cùng kỳ năm trước; nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng (chiếm 19,78%) tăng 32,70%. nhóm xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy tăng 10,16%... Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 8.467,9 triệu USD, tăng 30,09% so cùng kỳ. Trong đó: Nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử tăng 49,28% so với cùng kỳ, chiếm 61,49% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa; nhóm hàng máy móc, thiết bị và phụ tùng tăng 5,06% (chiếm 13,46%).

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng: Giá thịt lợn tăng do thiếu hụt nguồn cung sau đợt dịch tả lợn châu Phi tại các tỉnh lân cận vào cuối năm 2023, giá điện, nước sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2024 tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 2,84% so với cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 6 nhóm hàng tăng giá và 5 nhóm hàng giảm giá. Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,85% so với tháng trước, là nhóm có tác động lớn nhất đối với mức tăng của CPI, làm tăng 0,28 điểm phần trăm, trong đó, chỉ số giá nhóm lương thực giảm 1,11%; nhóm thực phẩm tăng 1,38%.

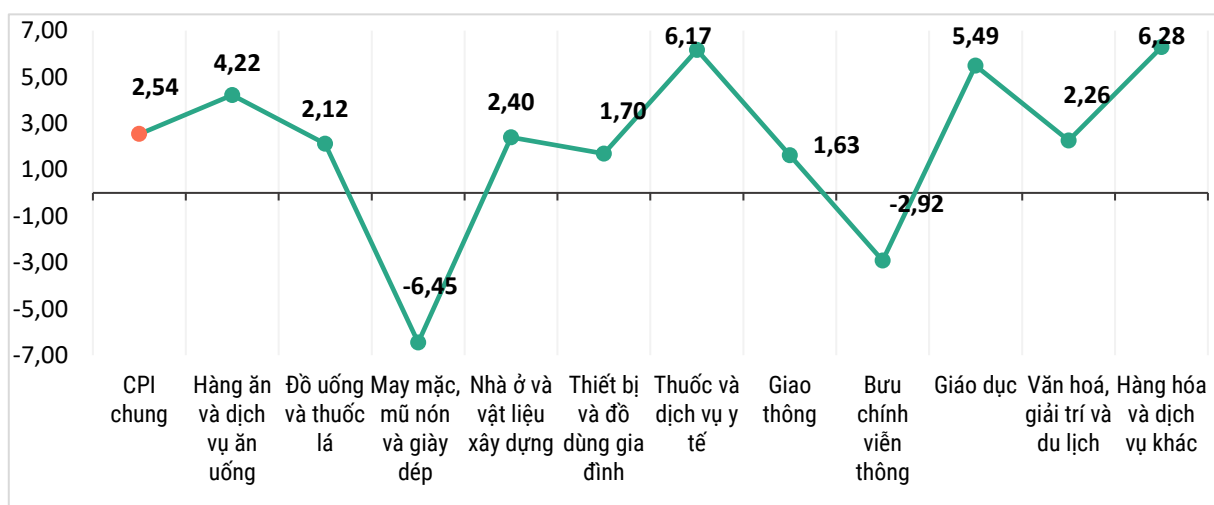
Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 2,54% so với bình quân cùng kỳ năm 2023, trong đó, ghi nhận 9 nhóm hàng tăng giá và 2 nhóm hàng giảm giá. Một số yếu tố làm tăng CPI trong 6 tháng: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,22% so với cùng kỳ đã tác động làm CPI chung của nhóm tăng 1,41 điểm phần trăm; nhóm thuốc và dụng cụ y tế⁷ tăng 6,17% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,44 điểm phần trăm; nhóm điện sinh hoạt tăng 9,02%, giá nhà ở thuê tăng 26,59% tác động làm CPI của nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,40 %, tương đương 0,35 điểm phần trăm; Giá nhóm giáo dục tăng 5,49% so với cùng kỳ tác động làm CPI tăng 0,35 điểm phần trăm... Hai nhóm có chỉ số giảm là nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 6,45% tác động làm CPI giảm 0,46 điểm phần trăm, do các đại lý may mặc, các cửa hàng bán lẻ đã tăng cường khuyến mại, giảm giá sản phẩm để kích cầu tiêu dùng do vậy một

⁶ Số liệu xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục thông quan tại Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc.

⁷ Giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế

số mặt hàng có giá giảm; Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 2,92% do giá điện thoại thể hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,12 điểm phần trăm.

Chỉ số giá bình quân quý 6 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ (%)



- *Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ*: Tháng 06/2024, Chỉ số giá vàng trong tháng giảm 0,86% so với tháng trước; tăng 34,32% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,08% so với tháng trước, tăng 8,93% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng so cùng kỳ, chỉ số giá vàng tăng 27,65%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,29%.

6.2. Chỉ số giá sản xuất

- *Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản* tăng 12,48% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhóm sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 13,17% so với cùng kỳ năm trước và tăng chủ yếu đến từ chỉ số giá nhóm thóc với mức tăng 22,28% và chỉ số giá nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lớn với mức tăng 31,60%. Bên cạnh đó, nhóm rau, đậu các loại và hoa có chỉ số giảm 9,86% do thời tiết năm nay thuận lợi cho các loại rau phát triển tạo nên nguồn cung dồi dào và giảm giá bán.

- *Chỉ số giá sản xuất công nghiệp* giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,85% là nhóm chiếm tỷ trọng lớn nhất, ảnh hưởng chủ yếu tới chỉ số giá sản xuất công nghiệp của tỉnh. Chỉ số giảm ở các ngành như: Chế biến thực phẩm giảm 7,93%; sản phẩm dệt giảm 3,86%; sản phẩm kim loại giảm 5,75%... Ngược lại, một số nhóm sản phẩm có chỉ số giá sản xuất tăng: Da và các sản phẩm da tăng 8,87%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 5,38%; xe ô tô và xe có động cơ khác tăng 7,81%...

6.3. Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm cho thấy tăng mạnh ở nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản do phục hồi ngành chăn nuôi, nhóm chỉ số nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho xây

dựng tăng nhờ giải ngân vốn đầu tư công và tín hiệu tích cực từ thị trường bất động sản. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,22% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,71% (chủ yếu do giá lợn giống tăng 50,34% do nhu cầu cao và nguồn cung giảm); dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 1,07%; dùng cho xây dựng tăng 0,72%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội

Sáu tháng đầu năm 2024, cùng với sự phục hồi và phát triển kinh tế, thị trường lao động việc làm có nhiều khởi sắc; các chính sách hỗ trợ, giải quyết việc làm được thực hiện theo hướng linh hoạt, hiệu quả; chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo... tiếp tục được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, góp phần ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Lực lượng lao động, lao động có việc làm: Ước tính 6 tháng đầu năm 2024: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh có 613,0 nghìn người, tăng 1,56% (tăng 9,4 nghìn người) so với cùng kỳ; cơ cấu lực lượng lao động chuyển dịch theo xu hướng tăng khu vực thành thị (ước đạt 207,7 ngàn người, tăng 8,77%), giảm khu vực nông thôn (405,3 ngàn người, giảm 1,78%); Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh ước tính đạt 602,7 nghìn người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ước đạt 36,2%.

Giải quyết việc làm: Sáu tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 13.700 lao động, tăng 11,2% so với cùng kỳ, đạt 81% kế hoạch năm 2024. Trong đó: Giải quyết việc làm trong nước cho 13178 người, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2023; tạo việc làm mới cho 2.784 lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản; 6.478 lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng; 3.916 lao động lĩnh vực thương mại - dịch vụ; đưa 522 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Công tác giảm nghèo, an sinh xã hội: Sáu tháng đầu năm 2024, các chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội, chính sách đối với đồng bào dân tộc tiếp tục được thực hiện tốt; các hộ nghèo, hộ cận nghèo và người yếu thế được quan tâm, hỗ trợ, cải thiện điều kiện sống, tạo điều kiện được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Trong kỳ, toàn tỉnh đã chi 44.802,1 triệu đồng hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn; trong đó, trợ cấp hàng tháng 7.953,8 triệu đồng, trợ cấp đột xuất 36.848,3 triệu đồng; cấp phát miễn phí 292.207 thẻ bảo hiểm y tế. Kết quả cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách tính đến đầu tháng 6/2024: Số đối tượng hiện đang được tiếp cận nguồn vốn là 108.673 khách hàng với tổng số dư nợ 4.529.636,9 triệu đồng. Trong đó, đối tượng hộ nghèo hiện được vay vốn

là 2.866 hộ, số dư nợ 201.347,23 triệu đồng; cho vay đối với hộ cận nghèo là 5.373 hộ, số dư nợ 388.127,61 triệu đồng.

Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng: Chính sách đối với người có công và thân nhân được thực hiện đầy đủ. Hiện nay, số đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng trên địa bàn tỉnh là 17.263 người. Trong kỳ đã có gần 1.200 người được đi điều dưỡng tập trung; tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán và dịp kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; hỗ trợ sửa chữa hoặc xây mới 30 căn nhà, tu bổ tôn tạo 7 nghĩa trang liệt sỹ và cấp cho người công 80 sổ tiết kiệm. Số tiền trợ cấp trong 6 tháng đầu năm 2024 cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng là 282.867 triệu đồng; trong đó: trợ cấp hàng tháng: 239.069,5 triệu đồng, trợ cấp đột xuất 43.797,5 triệu đồng.

2. Giáo dục, đào tạo

Năm học 2023-2024, ngành Giáo dục và Đào tạo của tỉnh đã tập trung đổi mới phương pháp dạy và học, chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn của tỉnh tiếp tục được nâng cao. Kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia THPT, tỉnh Vĩnh Phúc có 89/98 em học sinh đạt giải, đạt tỷ lệ 90,82%⁸, đứng vị trí thứ 5 so với các tỉnh thành trong cả nước về số lượng học sinh đạt giải và thứ 5 về số lượng giải Nhất, đặc biệt có tới 9 học sinh thuộc 5 môn thi lọt vào vòng 2 chọn đội tuyển dự thi quốc tế (tăng 6 học sinh so với năm học trước).

Trong kỳ, ngành Giáo dục đã tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT với 19.096 học sinh đăng ký dự thi. Công tác chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia đã cơ bản hoàn tất, tỉnh Vĩnh Phúc đã bố trí 30 điểm thi và dự kiến 706 phòng thi (676 phòng thi chính thức; 30 phòng thi dự phòng) tại các huyện, thành phố với 15.563 thí sinh đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT, tăng 1.470 thí sinh so với kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Công tác đào tạo nghề có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng nhu cầu học nghề của người dân và yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, chất lượng đào tạo nghề ngày được nâng lên, chú trọng đào tạo các ngành nghề chất lượng cao, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo. Tính đến đầu tháng 6/2024, tổng số tuyển mới trong lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp là 7.751 người, đạt 34,4% kế hoạch năm 2024 (trong đó: Trình độ cao đẳng: 283 người, Trung cấp: 731 người, Sơ cấp và dưới 03 tháng: 6.737 người). Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn và công tác tuyển sinh theo đơn đặt hàng đào tạo nghề được tỉnh triển khai và thực hiện có hiệu quả.

3. Y tế

Sáu tháng đầu năm 2024, hoạt động phòng chống, kiểm soát dịch bệnh được ngành Y tế theo dõi, giám sát chặt chẽ; thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát, chỉ đạo về phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm và các bệnh mới nổi, bệnh lưu hành có số ca mắc tử vong cao. Tính đến nay, trên

⁸ Có 6 giải Nhất, 29 giải Nhì, 33 giải Ba và 21 giải Khuyến khích.

địa bàn tỉnh xuất hiện 04 ổ dịch sốt xuất huyết tại 03 huyện, thành phố gồm: Vĩnh Tường (01 ổ); Yên Lạc (01 ổ), Phúc Yên (02 ổ); các ổ dịch ngay sau khi được phát hiện, đã kịp thời được khống chế, không để dịch lan rộng.

Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm và ngộ độc thực phẩm: Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm (cả 3 vụ đều ghi nhận trong tháng 5 ở thành phố Vĩnh Yên), với tổng số 450 người mắc, không có trường hợp tử vong. Nguyên nhân ngộ độc được cơ quan Y tế kết luận do vi sinh vật trong thực phẩm chế biến hỗn hợp gây ra.

4. Văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn được tỉnh tổ chức long trọng với nội dung đa dạng, phong phú. Cùng với đó, phong trào văn hóa - văn nghệ quần chúng trên địa bàn tỉnh cũng phát triển mạnh mẽ, thu hút sự tham gia của đông đảo người dân thuộc mọi lứa tuổi, đáp ứng nhu cầu giải trí, nâng cao sức khỏe, đời sống văn hóa tinh thần cho người dân. Sáu tháng đầu năm 2024, ngành Văn hóa - thể thao đã tổ chức thành công 185 buổi biểu diễn nghệ thuật thu hút hàng vạn khán giả đến xem, các hoạt động chiếu phim lưu động tại các xã nông thôn mới, các xã miền núi và phục vụ công nhân được triển khai rộng rãi.

Phong trào tập luyện và thi đấu các môn thể thao ngày càng phát triển rộng khắp, thu hút được số lượng lớn quần chúng Nhân dân tập luyện tập thể thao, giúp tăng cường sức khỏe của Nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Sáu tháng đầu năm, Vĩnh Phúc đã tổ chức thành công 03 giải thể thao quần chúng; đăng cai giải vô địch các câu lạc bộ vật cổ điển, vật tự do quốc gia năm 2024. Nội dung thể thao thành tích cao luôn được tỉnh chú trọng, các đội thể thao của tỉnh đã tham gia thi đấu 16 giải thể thao quốc gia, quốc tế với thành tích đạt được 82 huy chương các loại, trong đó: 24 huy chương vàng, 18 huy chương bạc và 40 huy chương đồng.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội và tai nạn giao thông

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội: Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được triển khai đồng bộ với các kế hoạch, chuyên đề về tấn công, trấn áp tội phạm; các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn xã hội được ngành chức năng xử lý kịp thời, không để xảy ra điểm nóng. Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã xảy ra 363 vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội (giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng giảm 3,1%), làm bị thương 50 người, thiệt hại tài sản 34.203,71 triệu đồng, đã điều tra làm rõ 308 vụ (đạt 84,84%) với 698 đối tượng, thu hồi tài sản trị giá 3.961,31 triệu đồng.

Tình hình tai nạn giao thông: Các kế hoạch về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông được triển khai hiệu quả. Qua tuần tra, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 16.840 trường hợp vi phạm, nộp ngân sách hơn 32,4 tỷ đồng; qua ghi hình, phạt nguội 11.700 trường hợp với số tiền phạt hơn 30,5 tỷ đồng; đấu tranh, phát

hiện, bắt giữ 15 vụ việc, tạm giữ 66 mô tô, xử lý 118 đối tượng lạng lách, đánh võng, gây mất trật tự an toàn giao thông. Tính đến 15/6/2024, toàn tỉnh xảy ra 153 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 67 người chết, 120 người bị thương.

Tình hình cháy, nổ: Toàn tỉnh xảy ra 75 vụ cháy làm chết 03 người, bị thương 01 người, ước thiệt hại trên 435,6 triệu đồng và 4,4 ha rừng.

Công tác bảo vệ môi trường: Tính đến ngày 15/6/2024, toàn tỉnh đã phát hiện 585 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý là 546 vụ với số tiền xử phạt là 5.052,47 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 đợt mưa lớn, giông lốc trên diện rộng làm bị thương 01 người; sập 12 nhà, 364 nhà bị hư hại; ngập úng 406,88 ha lúa, 358,84 hoa màu; 7.642 con gia cầm bị chết, cuốn trôi. Ước tính thiệt hại khoảng 151.407,42 triệu đồng./.

Nơi nhận :

- Vụ TH -TCTK;
- Tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh;
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Phong

BIỂU TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỨC KHỎE NỀN KINH TẾ TỈNH VĨNH PHÚC

	Đơn vị tính	Năm 2024		Tháng 6/2024		Lũy kế 6 tháng so với cùng kỳ
		Tháng 6	Lũy kế 6 tháng	So với tháng trước	So với cùng kỳ	
I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ						
Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn theo giá so sánh	Tỷ đồng	-	49.092	-	-	106,26
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	-	2.908	-	-	101,90
Công nghiệp và xây dựng	"	-	25.288	-	-	109,05
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	-	22.986	-	-	109,22
Dịch vụ	"	-	10.226	-	-	105,98
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	-	10.669	-	-	101,53
II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ						
1. Nông nghiệp						
Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa (<i>ước tính đến 30/6/2024</i>)	Ha	-	5.027	-	-	95,51
Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	10.446	69.065	-	103,34	102,72
Sản lượng gỗ khai thác	Ha	3.626	22.731	-	104,14	103,54
Sản lượng thủy sản	Tấn	1.889	11.982	-	103,55	103,22
2. Sản xuất của ngành công nghiệp						
2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	-	-	90,69	113,02	109,89
Khai khoáng	"	-	-	98,57	63,30	88,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	-	-	90,52	113,00	109,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	-	-	102,27	108,54	107,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	-	-	111,88	122,77	103,74
2.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT	%	-	-	109,62	88,21	-
2.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp CBCT	%	-	-	99,09	114,23	102,02

	Đơn vị tính	Năm 2024		Tháng 6/2024		Lũy kế 6 tháng so với cùng kỳ
		Tháng 6	Lũy kế 6 tháng	So với tháng trước	So với cùng kỳ	
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	6.560	37.628	102,80	110,32	106,69
Bán lẻ hàng hóa		5.305	30.569	102,48	109,15	105,88
Dịch vụ lưu trú	"	62	327	102,97	109,63	112,08
Dịch vụ ăn uống	"	516	2.975	104,05	109,49	106,42
Du lịch lữ hành	"	50	172	126,30	201,93	139,45
Dịch vụ tiêu dùng khác	"	627	3.584	102,97	117,48	112,46
4. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	704	4.052	102,26	128,28	131,48
III. CÁC CHỈ TIÊU CÂN ĐỐI VĨ MÔ						
1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	-	23.219	-	-	108,03
Khu vực Nhà nước	"	-	4.662	-	-	130,69
Khu vực ngoài nhà nước	"	-	10.984	-	-	105,69
Khu vực nước ngoài	"	-	7.573	-	-	100,52
2. Đăng ký doanh nghiệp (đến ngày 15/6/2024)						
Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	-	625	-	-	83,11
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	"	-	210	-	-	99,06
Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	-	680	-	-	125,46
Số doanh nghiệp giải thể	"	-	77	-	-	126,23
3. Thu hút đầu tư (đến ngày 15/6/2024)						
3.1. Thu hút đầu tư DDI						
Tổng số dự án được cấp phép	Dự án	-	16	-	-	145,45
Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	-	2.381	-	-	21,34

	Đơn vị tính	Năm 2024		Tháng 6/2024		Lũy kế 6 tháng so với cùng kỳ
		Tháng 6	Lũy kế 6 tháng	So với tháng trước	So với cùng kỳ	
3.2. Thu hút đầu tư FDI						
Tổng số dự án được cấp phép	Dự án	-	44	-	-	141,94
Tổng vốn đăng ký	Triệu USD	-	435,80	-	-	128,47
4. Thu NSNN trên địa bàn (đến ngày 15/6/2024)	Tỷ đồng	-	14.451	-	-	105,42
5. Chi NSNN trên địa bàn (đến ngày 15/6/2024)	"	-	12.117	-	-	96,25
6. Tiền tệ (ước tính tại thời điểm 30/6/2024)						
Số dư huy động vốn của TCTD so với thời điểm 31/12/2023	Tỷ đồng	-	127.000	-	-	100,62
Dư nợ tín dụng của TCTD so với thời điểm 31/12/2023	"	-	132.000	-	-	103,00
Tỷ lệ nợ xấu	%	-	-	-	-	1,08
7. Kim ngạch xuất khẩu (đến ngày 15/6/2024)	Triệu USD	-	8.497	-	-	128,60
8. Kim ngạch nhập khẩu (đến ngày 15/6/2024)	Triệu USD	-	8.468	-	-	130,09
9. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	-	100,32	102,84	102,54

1. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) TỈNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	ĐVT: Tỷ đồng, %			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2023
TỔNG SỐ	80.720	100,00	49.092	106,26
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.898	6,07	2.908	101,90
Công nghiệp và xây dựng	39.481	48,91	25.288	109,05
<i>Công nghiệp</i>	35.801	44,35	22.986	109,22
<i>Xây dựng</i>	3.680	4,56	2.303	107,41
Dịch vụ	19.148	23,72	10.226	105,98
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	17.193	21,30	10.669	101,53

2. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Năm 2024		So với cùng kỳ (%)	
		Tháng 6	Lũy kế 6 tháng	Tháng 6	Lũy kế 6 tháng
I. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân (tính đến 15/6/2024)					
- Lúa: Diện tích gieo trồng	Ha	-	28.900	-	99,70
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	-	62,31	-	101,32
Sản lượng	Tấn	-	180.088	-	101,02
- Ngô: Diện tích gieo trồng	Ha	-	7.349	-	99,15
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	-	49,49	-	103,68
Sản lượng	Tấn	-	36.366	-	102,79
- Rau các loại: Diện tích gieo trồng	Ha	-	7.757	-	100,53
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	-	227,46	-	97,74
Sản lượng	Tấn	-	176.445	-	98,25
II. Tiến độ gieo trồng vụ mùa (ước tính đến 30/06/2024)					
	Ha		5.027		95,51
- Lúa	"	-	3.210	-	95,54
- Ngô	"	-	392	-	97,03
- Rau các loại	"	-	415	-	97,42
- Cây trồng khác	"				
III. Chăn nuôi (ước tính đến 30/6/2024)					
1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	10.446	69.065	103,34	102,65
2. Trâu					
- Số lượng đầu con	Con	-	15.700	-	95,15
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	105	653	95,02	97,48
3. Bò					
- Số lượng đầu con	Con	-	87.950	-	95,08
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	437	2.591	96,19	96,62
- Sản lượng sữa	Tấn	5.100	31.230	105,27	103,09
4. Lợn					
- Số lượng đầu con	Con	-	482.351	-	101,30

	Đơn vị tính	Năm 2024		So với cùng kỳ (%)	
		Tháng 6	Lũy kế 6 tháng	Tháng 6	Lũy kế 6 tháng
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	6.837	45.690	105,99	106,35
5. Gia cầm					
- Số lượng đầu con	1000 con	-	11.860	-	100,66
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	3.068	20.132	99,14	96,02
- Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả	61.261	398.377	108,26	107,62
IV. Lâm nghiệp					
<i>(Ước tính đến 30/6/2024)</i>					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	75	470	97,45	95,63
- Sản lượng gỗ khai thác	M3	3.626	22.731	104,14	103,54
- Sản lượng củi khai thác	Ste	5.826	24.766	104,73	102,33
V. Tổng sản lượng thủy sản					
<i>(Ước tính đến 30/6/2024)</i>					
1. Sản lượng thủy sản khai thác	"	121	814	103,17	100,48
- Cá	"	11	172	110,10	100,88
- Tôm	"	7	37	99,26	99,41
- Thủy sản khác	"	102	605	102,71	100,43
2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.768	11.168	103,57	103,42
- Cá	"	1.765	11.152	103,55	103,41
- Tôm	"	-	2	-	107,14
- Thủy sản khác	"	3	14	115,00	110,15
3. Sản xuất giống	Triệu con	410	2.100	102,47	102,08

3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	37.297	31.768	69.065	102,17	103,23	102,65
Thịt lợn	24.786	20.904	45.690	106,75	105,88	106,35
Thịt trâu	331	322	653	98,54	96,40	97,48
Thịt bò	1.291	1.300	2.591	97,08	96,15	96,62
Thịt gia cầm	10.889	9.243	20.132	93,71	98,90	96,02
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	212.616	185.761	398.377	106,88	108,49	107,62
Sữa bò tươi (Tấn)	15.730	15.500	31.230	102,48	103,72	103,09

4. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	166	304	470	115,81	87,30	95,63
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	11.316	11.415	22.731	102,17	104,94	103,54
Sản lượng củi khai thác (ster)	7.316	17.450	24.766	97,72	104,40	102,33
Diện tích rừng bị thiệt hại	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

5. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	<i>ĐVT: Tấn; %</i> So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	5.908	6.074	11.982	103,03	103,40	103,22
Cá	5.589	5.735	11.324	103,29	103,46	103,37
Tôm	17	22	39	98,29	100,84	99,69
Thủy sản khác	301	318	619	98,68	102,57	100,64
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.445	5.722	11.168	103,39	103,45	103,42
Cá	5.440	5.712	11.152	103,39	103,43	103,41
Tôm	-	1,50	1,50	-	107,14	107,14
Thủy sản khác	5,67	8,65	14,32	103,09	115,33	110,15
Sản lượng thủy sản khai thác	463	352	814	98,93	102,59	100,48
Cá	150	23	172	99,67	109,59	100,88
Tôm	17	20	37	98,29	100,40	99,41
Thủy sản khác	296	309	605	98,60	102,25	100,43

6. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

					<i>DVT:%</i>
	Mã số	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6/2024		Lũy kế 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP		109,76	90,69	113,02	109,89
Khai khoáng	B	73,13	98,57	63,30	88,19
Khai khoáng khác	08	73,13	98,57	63,30	88,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	109,79	90,52	113,00	109,94
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	143,29	102,91	141,83	121,36
Dệt	13	106,09	84,43	121,12	105,17
Sản xuất trang phục	14	65,22	112,63	79,38	91,39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	95,85	104,52	114,12	89,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	125,18	147,43	109,67	119,34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	91,74	52,12	153,63	113,05
In, sao chép bản ghi các loại	18	113,48	103,80	123,88	120,55
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	125,74	104,00	164,84	123,46
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	70,19	60,90	60,29	108,78
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	133,51	105,19	109,36	125,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	102,36	104,89	143,80	112,49
Sản xuất kim loại	24	166,99	86,91	96,39	109,66
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	113,94	101,88	128,13	123,90
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	115,58	84,12	112,53	114,01
Sản xuất thiết bị điện	27	149,26	86,28	110,10	118,40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	149,65	105,20	120,27	138,89

DVT:%					
	Mã số	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6/2024		Lũy kế 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Sản xuất xe có động cơ	29	91,03	93,39	92,81	94,54
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	99,55	104,64	118,86	101,58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	120,22	92,28	110,31	125,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	79,45	96,77	121,69	86,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	85,42	114,01	98,54	137,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	115,91	102,27	108,54	107,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	115,91	102,27	108,54	107,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	99,59	111,88	122,77	103,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	102,87	105,53	101,87	103,03
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	96,75	117,70	147,68	104,36

7. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÁC QUÝ NĂM 2024

		<i>ĐVT: %</i>	
	Mã số	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP		107,73	111,78
Khai khoáng	B	99,41	76,13
Khai khoáng khác	08	99,41	76,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	107,84	111,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	108,76	133,95
Dệt	13	102,36	107,25
Sản xuất trang phục	14	107,80	78,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	75,61	104,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	139,25	104,18
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	116,51	111,25
In, sao chép bản ghi các loại	18	123,41	117,89
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	110,80	134,18
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	142,49	75,38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	125,77	124,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	110,80	113,60
Sản xuất kim loại	24	105,11	113,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	124,37	123,49
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	113,20	114,71
Sản xuất thiết bị điện	27	114,66	122,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	143,12	135,84
Sản xuất xe có động cơ	29	87,57	100,63
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	96,31	106,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	149,26	102,92

<i>ĐVT: %</i>			
	Mã số	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	80,40	91,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	185,12	112,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	102,23	112,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	102,23	112,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	96,29	111,00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	100,31	105,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	92,96	116,22

8. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Lũy kế 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 6	Lũy kế 6 tháng
1. Thức ăn cho gia súc	Tấn	31.347	32.260	163.537	141,83	121,36
2. Quần áo các loại	1000 cái	4.135	4.864	31.745	71,77	81,45
3. Giày, dép thể thao	1000 đôi	923	969	4.825	113,18	87,91
4. Gạch dùng để ốp lát	1000 m ²	10.149	10.623	50.479	145,71	113,44
5. Điện thoại di động	Chiếc	420.620	920.620	3.206.361	197,20	110,79
6. Máy tính xách tay	Chiếc	284.963	284.963	1.598.775	274,92	122,94
7. Bộ phát wifi	Chiếc	1.539.697	2.000.000	9.613.144	440,75	344,07
8. Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	15.189	8.790	72.180	78,24	103,06
9. Máy điều hòa không khí	Cái	4.334	4.187	17.748	104,14	144,42
10. Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	3.552	3.250	17.189	88,92	92,07
11. Xe máy các loại	Chiếc	140.490	146.580	801.329	121,65	102,60
12. Điện thương phẩm	Triệu KWh	453,9	464,2	2414,8	108,5	107,5
13. Nước máy thương phẩm	1000 m ³	2901,7	3062,3	16579,2	101,9	103,0

**9. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
CÁC QUÝ NĂM 2024**

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I	Ước tính quý II	So với cùng kỳ (%)	
		năm 2024	năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
1. Thức ăn cho gia súc	Tấn	73.241	90.296	108,76	133,95
2. Quần áo các loại	1000 cái	17.588	13.791	107,69	60,90
3. Giày, dép thể thao	1000 đôi	2.075	2.811	74,77	103,59
4. Gạch dùng để ốp lát	1000 m2	19.632	30.803	112,45	113,92
5. Điện thoại di động	Chiếc	1.028.632	1.677.729	139,75	77,75
6. Máy tính xách tay	Chiếc	755.212	843.563	99,83	155,07
7. Bộ phát wifi	Chiếc	4.380.301	5.232.843	283,96	418,16
8. Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	36.076	39.105	99,59	115,64
9. Máy điều hòa không khí	Cái	5.285	12.463	305,69	118,02
10. Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	7.365	9.824	84,47	98,73
11. Xe máy các loại	Chiếc	371.271	430.143	97,11	107,89
12. Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.078	1.336	102,23	112,14
13. Nước máy thương phẩm	1000 m3	7.675	8.904	100,31	105,50

10. CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

ĐVT: %

Tên ngành	Mã số	Thực hiện tháng 5/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 6/2024	
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	93,65	109,62	88,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	72,85	106,22	66,11
Dệt	13	32,50	89,69	35,21
Sản xuất trang phục	14	30,95	101,23	30,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	140,15	98,78	98,14
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	155,53	104,86	140,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	62,36	108,31	72,28
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	70,98	104,87	85,15
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	611,16	135,58	748,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	125,65	95,36	88,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	86,60	109,73	93,09
Sản xuất kim loại	24	64,88	101,64	57,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	112,71	101,93	114,61
Sản xuất thiết bị điện	27	102,58	100,00	131,84
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	69,27	84,33	52,75
Sản xuất xe có động cơ	29	171,29	102,10	136,69
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	60,23	132,58	62,01
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	344,45	100,00	324,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	73,03	122,77	91,00

11. CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tên ngành	Mã số	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 6/2024		Đơn vị tính % Chỉ số lũy kế đến hết T6/2024 so với cùng kỳ năm trước
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	100,01	99,09	114,23	102,02
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	134,21	103,91	149,84	125,60
Dệt	13	66,60	101,97	73,32	56,88
Sản xuất trang phục	14	79,32	120,19	78,44	105,00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	71,00	108,03	114,96	87,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	109,36	82,17	90,05	105,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	171,27	108,87	168,96	180,37
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	62,16	101,77	106,59	63,60
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	37,22	52,92	18,17	91,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	209,00	103,44	236,24	190,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	97,20	103,06	128,02	109,37
Sản xuất kim loại	24	82,02	91,01	81,72	75,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	118,96	100,35	123,53	127,53
Sản xuất thiết bị điện	27	263,02	72,46	105,68	123,49
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	92,54	108,30	99,01	116,28
Sản xuất xe có động cơ	29	97,92	104,01	112,52	102,80
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	101,42	96,92	117,02	101,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	122,39	91,87	115,26	125,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	79,05	95,12	94,69	87,07

12. TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐẾN NGÀY 15/6/2024

	Số doanh nghiệp (doanh nghiệp)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động đăng ký (người)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	625	5.941	5.541	83,11	104,83	115,85
Phân theo ngành, lĩnh vực						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	4	14	20	200,00	150,54	133,33
Khai khoáng	9	187	52	150,00	271,45	192,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101	1.237	2.764	76,52	59,36	155,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8	81	122	100,00	144,96	369,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	85	814	392	69,67	90,88	68,65
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	235	1.275	1.142	91,80	88,16	101,06
Vận tải kho bãi	37	173	169	92,50	84,25	83,25
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	22	589	103	115,79	245,91	106,19
Thông tin và truyền thông	6	43	24	60,00	136,26	28,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	5	8	100,00	28,49	66,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	993	89	175,00	1.074,24	158,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36	175	348	62,07	72,51	95,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	36	171	151	92,31	138,66	71,23
Hoạt động giáo dục	16	38	86	45,71	29,97	66,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	15	100,00	100,10	187,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	11	27	66,67	49,85	56,25
Hoạt động dịch vụ khác	6	135	29	150,00	1.899,55	170,59
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	680	-	-	125,46	-	-
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	77	-	-	126,23	-	-
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	210	-	-	99,06	-	-

13. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ ẨM UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Lũy kế 6 tháng năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.381.345	6.560.254	37.628.350	110,32	106,69
Bán lẻ hàng hóa	5.176.541	5.305.083	30.569.358	109,15	105,88
Dịch vụ lưu trú	59.939	61.722	327.297	109,63	112,08
Dịch vụ ăn uống	496.232	516.339	2.975.171	109,49	106,42
Du lịch lữ hành	39.517	49.909	172.339	201,93	139,45
Dịch vụ tiêu dùng khác	609.115	627.201	3.584.185	117,48	112,46
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	-	-
Bán lẻ hàng hóa	81,12	80,87	81,24	-	-
Dịch vụ lưu trú	0,94	0,94	0,87	-	-
Dịch vụ ăn uống	7,78	7,87	7,91	-	-
Du lịch lữ hành	0,62	0,76	0,46	-	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	9,55	9,56	9,53	-	-

**14. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Lũy kế 6 tháng năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	5.176.541	5.305.083	30.569.358	109,15	105,88
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.175.156	1.178.085	6.884.583	125,69	120,16
Hàng may mặc	261.296	271.207	1.642.052	124,06	133,90
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	639.999	669.195	3.672.668	124,96	113,24
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	54.633	60.447	333.261	144,82	136,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.359.313	1.407.147	8.033.957	96,12	91,43
Ô tô các loại	288.368	293.915	1.682.405	87,35	87,19
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	312.359	316.850	1.884.791	107,84	117,38
Xăng, dầu các loại	533.433	547.882	3.144.970	101,53	98,80
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	270.388	278.016	1.548.566	127,79	123,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	47.762	46.769	329.710	122,97	140,70
Hàng hóa khác	116.300	117.158	708.140	94,77	88,04
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	117.533	118.413	704.257	103,93	112,12

15. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA CÁC QUÝ NĂM 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	15.040.043	15.529.315	103,99	107,78
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	3.370.662	3.513.920	114,88	125,71
Hàng may mặc	846.736	795.317	139,00	128,85
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.774.753	1.897.914	109,49	116,99
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	162.784	170.477	137,39	136,58
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.956.286	4.077.670	88,90	94,03
Ô tô các loại	829.449	852.956	88,49	85,97
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	945.639	939.152	122,91	112,29
Xăng, dầu các loại	1.535.750	1.609.219	97,67	99,90
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	735.759	812.807	119,19	127,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	172.891	156.819	144,75	136,48
Hàng hóa khác	356.445	351.694	84,44	92,01
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	352.886	351.370	121,15	104,32

**16. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

	<i>DVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Lũy kế 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	688.289	703.841	4.052.032	128,28	131,48
<i>Trong đó</i>					
1. Vận tải hành khách	119.024	119.900	771.443	151,11	167,85
Đường bộ	118.878	119.752	770.551	151,64	168,43
Đường thủy	146	148	892	39,69	41,84
2. Vận tải hàng hóa	491.887	501.938	2.878.471	117,56	121,34
Đường bộ	335.373	339.584	1.972.386	115,80	119,19
Đường thủy	156.514	162.353	906.085	121,42	126,29
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	51.258	54.589	266.362	204,17	167,96
4. Bru chính chuyển phát	26.119	27.414	135.756	175,34	148,62

**17. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
CÁC QUÝ NĂM 2024**

	<i>DVT: Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	1.973.985	2.078.047	133,85	129,31
<i>Trong đó</i>				
1. Vận tải hành khách	388.702	382.741	174,60	161,50
Đường bộ	388.252	382.299	175,18	162,09
Đường thủy nội địa	450	442	45,33	38,81
2. Vận tải hàng hóa	1.409.958	1.468.513	125,01	118,01
Đường bộ	976.287	996.099	122,42	116,19
Đường thủy nội địa	433.671	472.414	131,27	122,05
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	116.200	150.162	146,31	189,68
4. Bru chính chuyển phát	59.125	76.631	131,80	164,84

**18. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Lũy kế 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.134	3.215	22.735	152,04	167,57
Đường bộ	3.111	3.188	22.622	154,19	170,12
Đường thủy	23	28	113	58,31	41,77
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	174.222	176.493	1.074.464	187,64	178,72
Đường bộ	174.206	176.476	1.074.379	187,70	178,78
Đường thủy	16	18	85	40,26	34,42
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.579	3.527	21.962	97,09	108,48
Đường bộ	1.085	1.129	5.955	156,84	147,75
Đường thủy	2.493	2.397	16.007	82,32	98,71
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	552.170	521.587	2.709.530	165,73	152,34
Đường bộ	125.209	135.819	772.740	110,78	109,10
Đường thủy	426.962	385.767	1.936.790	200,79	180,95

19. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CÁC QUÝ NĂM 2024

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	11.791	10.944	172,81	162,26
Đường bộ	11.744	10.878	175,36	164,81
Đường thủy	47	66	37,12	45,84
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	514.643	559.821	171,56	185,86
Đường bộ	514.606	559.773	171,61	185,93
Đường thủy	37	48	32,51	36,08
B. HÀNG HÓA	-	-		
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.334	10.628	119,88	98,49
Đường bộ	2.696	3.259	143,49	151,47
Đường thủy	8.637	7.369	114,02	85,29
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.189.016	1.520.514	141,71	161,83
Đường bộ	388.419	384.321	114,65	104,01
Đường thủy	800.596	1.136.193	160,03	199,32

20. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐẾN NGÀY 15/6/2024

	ĐVT: USD, %	
	Kim ngạch nhập khẩu	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
TỔNG TRỊ GIÁ	8.467.898.552	130,09
Phân theo nhóm hàng	-	-
Hàng nông sản	-	-
Vải các loại	167.632.474	100,49
Hàng dệt may	-	-
Giày dép và sản phẩm từ da	143.198.078	315,26
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	4.823.648.408	160,52
Điện thoại và linh kiện	383.572.901	79,39
Hàng gốm sứ	-	-
Xăng dầu	46.924	100,83
Máy móc, thiết bị và phụ tùng	1.139.407.212	105,06
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	13.659.405	80,58
Linh kiện, phụ tùng ô tô	181.693.862	98,06
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy	58.195.496	34,57
Phương tiện vận tải và phụ tùng	356.034	54,24
Hàng khác	1.556.487.755	118,95

Số liệu nhập khẩu hàng hóa lấy từ nguồn số liệu của Chi cục Hải quan Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/6/2024.

21. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA ĐẾN NGÀY 15/6/2024

	ĐVT: USD, %	
	Kim ngạch xuất khẩu	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
TỔNG TRỊ GIÁ	8.497.313.744	128,60
Phân theo nhóm hàng	-	-
Hàng nông sản	-	-
Vải các loại	38.457.329	54,02
Hàng dệt may	-	-
Giày dép và sản phẩm từ da	13.436.814	58,06
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	3.716.485.892	176,04
Điện thoại và linh kiện	1.021.471.641	71,41
Hàng gốm sứ	-	-
Xăng dầu	48.077	106,24
Máy móc, thiết bị và phụ tùng	1.681.124.893	132,70
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	83.280.687	130,32
Linh kiện, phụ tùng ô tô	117.037.540	73,97
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy	536.621.150	110,16
Phương tiện vận tải và phụ tùng	3.056.983	100,71
Hàng khác	1.286.292.738	129,64

Số liệu xuất khẩu hàng hóa lấy từ nguồn số liệu của Chi cục Hải quan Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/6/2024.

22. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/6/2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng, %</i>		
	Thu NSNN	Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)	14.450.745	105,42	100,00
I. Thu nội địa	12.360.443	108,61	85,53
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	97.070	106,29	0,67
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8.186.419	96,09	56,65
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.125.741	145,22	7,79
Thuế thu nhập cá nhân	860.132	121,48	5,95
Thuế bảo vệ môi trường	128.074	109,08	0,89
Thu phí, lệ phí	289.273	106,72	2,00
Trong đó: Lệ phí trước bạ	221.997	103,21	1,54
Các khoản thu về nhà, đất	1.444.372	227,69	10,00
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	12.704	105,40	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.233	384,44	0,10
Thu khác ngân sách	183.441	80,41	1,27
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.982	148,93	0,13
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.079.497	89,98	14,39
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.079.497	89,98	14,39
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.685.043	66,96	11,66
IV. Thu viện trợ	-	-	-
V. Các khoản huy động, đóng góp	10.804	79,13	0,07
VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
VII. Các khoản thu không có trong ngân sách	-	-	-

Số liệu thu, chi ngân sách lấy từ nguồn số liệu của Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/6/2024.

23. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/6/2024

	Chi NSNN	<i>ĐVT: Triệu đồng, %</i>	
		Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.117.258	96,25	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	6.599.105	86,94	54,46
II. Chi trả nợ lãi	57.989,77	202,48	0,48
III. Chi thường xuyên	5.460.162	110,36	45,06
Chi quốc phòng	239.317	128,14	1,98
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	588.877	100,99	4,86
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.727.188	120,72	14,25
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	477.575	108,45	3,94
Chi khoa học, công nghệ	18.836	221,91	0,16
Chi văn hóa, thông tin	106.235	95,59	0,88
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.146	102,32	0,12
Chi thể dục, thể thao	20.570	76,74	0,17
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	104.835	98,11	0,87
Chi sự nghiệp kinh tế	576.882	96,85	4,76
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	961.913	117,44	7,94
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	579.993	106,15	4,79
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	42.794	55,24	0,35
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-
VII. Chi viện trợ	-	-	-

Số liệu thu, chi ngân sách lấy từ nguồn số liệu của Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15/6/2024.

24. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>ĐVT: Tỷ đồng, %</i>			
	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2023	Thực hiện tại thời điểm 31/5/2024	Ước tính tại thời điểm 30/6/2024	Ước tính tại thời điểm 30/6/2024 so với cuối năm 2023
Số dư huy động vốn của TCTD	126.220	124.070	127.000	100,62
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	<i>126.220</i>	<i>124.070</i>	<i>127.000</i>	<i>100,62</i>
- VNĐ	115.284	112.842	116.000	100,62
- Ngoại tệ	10.936	11.228	11.000	100,59
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	<i>126.220</i>	<i>124.070</i>	<i>127.000</i>	<i>100,62</i>
- Dưới 12 tháng	79.068	79.251	79.995	101,17
- Từ 12 tháng trở lên	47.152	44.819	47.005	99,69
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	<i>126.220</i>	<i>124.070</i>	<i>127.000</i>	<i>100,62</i>
- Tổ chức kinh tế	42.318	38.267	40.500	95,70
- Tiền gửi dân cư	83.902	85.803	86.500	103,10
Dư nợ của TCTD	128.162	128.410	132.000	102,99
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	<i>128.161</i>	<i>128.410</i>	<i>132.000</i>	<i>103,00</i>
- VNĐ	125.709	125.875	128.800	102,46
- Ngoại tệ	2.452	2.535	3.200	130,51
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	<i>128.161</i>	<i>93.224</i>	<i>96.200</i>	<i>75,06</i>
- Ngắn hạn	92.843	93.224	96.200	103,62
- Trung hạn	21.464	20.720	21.000	97,84
- Dài hạn	13.854	14.466	14.800	106,83
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	<i>128.161</i>	<i>128.410</i>	<i>132.000</i>	<i>103,00</i>
- DN nhà nước	760	805	770	101,32
- DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	48.226	47.171	49.630	102,91
- DN FDI	4.006	4.865	4.600	114,83
- Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	74.916	75.158	76.614	102,27
- Khác	253	411	386	152,57
Nợ xấu				
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,68	1,10	1,08	-
Xử lý nợ xấu (6 tháng và 1 năm)	-	-	-	-

**25. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP
ĐẾN NGÀY 15/6/2024**

	Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (tỷ đồng)	16	10	2.381	1.014	145,45	200,00	21,34	30,60
Phân theo ngành, lĩnh vực	16	10	2.381	1.014	145,45	200,00	21,34	30,60
Nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp	14	9	2.367	1.009	200,00	180,00	51,16	30,46
Dịch vụ	2	1	13	4	50,00	-	0,20	-
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (triệu USD)	44	23	436	155	141,94	191,67	128,47	103,84
Phân theo lãnh thổ	44	23	436	155	141,94	191,67	128,47	103,84
Nhật Bản	3	-	53	-	60,00	-	52,95	-
Hàn Quốc	18	9	226	19	120,00	180,00	303,77	40,43
Đài Loan	6	4	40	36	120,00	400,00	87,77	2.094,12
Trung Quốc	7	4	13	9	233,33	200,00	432,30	608,06
Các nước khác	10	6	103	92	333,33	600,00	89,52	229,78
Phân theo ngành, lĩnh vực	44	23	436	155	141,94	191,67	128,47	103,84
Nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp	41	21	346	74	136,67	175,00	113,41	49,63
Dịch vụ	3	2	90	81	300,00	-	262,47	-

Số liệu thu hút đầu tư trực tiếp lấy từ nguồn số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc đến ngày 15/6/2024.

26. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	9.915.465	13.303.865	23.219.330	108,80	107,46	108,03
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn NS TƯ quản lý)	1.339.667	2.108.380	3.448.047	107,36	113,95	111,30
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước	95.909	95.634	191.542	9.302	-	18.578,28
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	1.261	754	2.015	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	199.532	220.498	420.030	-	753,74	1.435,80
Vốn huy động khác	260.060	339.900	599.960	133,36	139,59	136,82
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.869.152	6.115.264	10.984.416	113,27	100,35	105,69
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.149.885	4.423.436	7.573.320	93,43	106,27	100,52

27. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>ĐVT: Triệu đồng;%</i>					
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Lũy kế 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	692.450	776.770	3.448.047	44,34	100,33	111,30
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	264.950	277.190	1.303.313	26,04	72,00	98,05
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	120.250	125.590	738.453	22,94	48,39	69,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>86.950</i>	<i>80.660</i>	<i>322.475</i>	<i>70,87</i>	<i>171,98</i>	<i>163,65</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.600	24.400	89.260	20,13	246,46	675,19
Vốn nước ngoài (ODA)	10.600	11.500	49.950	49,95	34,69	66,36
Xổ số kiến thiết	1.300	1.450	6.520	29,64	100,00	122,10
Vốn khác	112.200	114.250	419.130	34,36	141,14	235,45
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	184.400	194.580	1.169.164	53,58	72,21	83,59
Vốn cân đối ngân sách huyện	96.500	100.780	632.429	66,22	37,40	45,21
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>96.500</i>	<i>100.780</i>	<i>632.429</i>	<i>66,22</i>	<i>128,38</i>	<i>377,32</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	87.900	93.800	536.735	43,74	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	243.100	305.000	975.570	165,35	254,74	263,59
Vốn cân đối ngân sách xã	243.100	305.000	975.570	165,35	254,74	263,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>88.600</i>	<i>93.900</i>	<i>425.300</i>	<i>72,08</i>	<i>104,51</i>	<i>204</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

28. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ CÁC QUÝ NĂM 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	1.339.667	2.108.380	107,36	113,95
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	478.673	824.640	93,45	100,93
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	361.663	376.790	76,23	64,64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	76.915	245.560	94,90	211,69
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.760	65.500	1.466,67	564,66
Vốn nước ngoài (ODA)	16.250	33.700	180,16	50,87
Xổ số kiến thiết	2.520	4.000	122,33	121,95
Vốn khác	74.480	344.650	297,21	225,34
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	623.424	545.740	97,27	72,01
Vốn cân đối ngân sách huyện	349.249	283.180	54,49	37,37
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	349.249	283.180	770,80	231,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	274.175	262.560	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	237.570	738.000	250,94	267,94
Vốn cân đối ngân sách xã	237.570	738.000	250,94	267,94
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	161.800	263.500	344,52	163,36
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

29. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**ĐVT: %**

	Tháng 6 năm 2024 so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 6 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,00	102,84	99,15	100,32	102,54
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,12	104,93	103,33	100,85	104,22
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>131,50</i>	<i>114,14</i>	<i>98,70</i>	<i>98,89</i>	<i>117,58</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>118,37</i>	<i>104,82</i>	<i>104,99</i>	<i>101,38</i>	<i>103,45</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>131,40</i>	<i>100,49</i>	<i>100,06</i>	<i>100,00</i>	<i>100,06</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	117,40	102,91	101,24	100,24	102,12
3. May mặc, mũ nón và giày dép	92,18	92,69	93,32	100,44	93,55
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,41	103,40	101,72	100,42	102,40
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,51	100,64	101,17	99,83	101,70
6. Thuốc và dịch vụ y tế	111,81	105,84	100,29	99,97	106,17
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>110,50</i>	<i>107,78</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>107,78</i>
7. Giao thông	105,53	101,14	101,29	97,89	101,63
8. Bưu chính viễn thông	94,87	98,56	99,94	103,56	97,08
9. Giáo dục	126,53	107,78	72,82	99,96	105,49
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>126,80</i>	<i>108,95</i>	<i>69,23</i>	<i>100,00</i>	<i>106,07</i>
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,07	101,82	100,59	100,55	102,26
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	114,90	105,01	101,09	99,93	106,28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	196,79	134,32	120,94	99,14	127,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,00	108,93	104,75	99,92	106,29

30. CHỈ SỐ GIÁ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ CÔNG NGHIỆP

	Tháng 6/2024 so với		<i>DVT: %</i> Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH			
Chỉ số giá sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	116,82	103,90	112,48
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	117,93	104,20	113,18
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	100,84	99,29	104,78
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng	105,25	100,52	104,68
Chỉ số giá sản xuất công nghiệp	99,95	99,90	99,18
Sản phẩm khai khoáng	96,00	99,53	96,42
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	99,92	99,89	99,15
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,35	101,23	104,14
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,50	99,82	103,27
CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU CHỦ YẾU DÙNG CHO CÁC NGÀNH SẢN XUẤT			
Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	115,54	104,80	109,71
Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo	99,91	98,79	101,07
Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho xây dựng	103,51	98,68	100,72

31. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng năm 2024
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	71	82	153	(5,0)	(1,0)	(6,0)
Đường bộ	"	71	82	153	(5,0)	(1,0)	(6,0)
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	33	34	67	(5,0)	(15,0)	(20,0)
Đường bộ	"	33	34	67	(5,0)	(15,0)	(20,0)
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	59	61	120	5,0	3,0	8,0
Đường bộ	"	59	61	120	5,0	3,0	8,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	49	26	75	14,0	6,0	20,0
Số người chết	Người	3,0	-	3,0	3,0	-	3,0
Số người bị thương	"	-	1,0	1,0	-	1,0	1,0
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	127,4	308,2	435,6	124,9	308,2	433,1
Vi phạm môi trường		0	0	0	-	-	-
Tổng số vụ phát hiện	Vụ	171	414	585	115,0	311,0	426,0
Số vụ đã xử lý	Vụ	171	375	546	115,0	272,0	387,0
Tổng số tiền xử phạt	Triệu đồng	1.613	3.439	5.052	461,6	2.280,9	2.742,5